Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
Số 8 - Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà nội

Mẫu số B01a-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**5.700.534.341.437**	**3.652.011.176.555**
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	**110**		**5.697.160.931.282**	**3.647.806.810.797**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		14.572.266.422	149.529.318.217
1.1. Tiền	111.1	A.7.1	14.572.266.422	149.529.318.217
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	732.923.202.409	400.962.056.427
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	1.605.722.510.956	628.037.300.819
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	3.209.226.686.823	2.254.798.696.008
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		149.585.337.067	136.894.154.506
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(79.020.181.829)	(74.031.210.006)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	37.205.282.824	30.999.425.008
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2.571.494.400	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		34.633.788.424	30.999.425.008
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	*117.3.1*			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	A.7.5.2	34.633.788.424	30.999.425.008
8. Trả trước cho người bán	118		23.593.387.159	4.232.401.524
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	8.938.735.409	119.411.739.932
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		12.926.987.489	13.045.316.061
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(18.513.283.447)	(16.072.387.699)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	**130**		**3.373.410.155**	**4.204.365.758**
1. Tạm ứng	131		292.400.000	485.200.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	34.509.000	959.561.833
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22.a	2.995.070.869	2.731.925.974
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		22.820.908	
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		28.609.378	27.677.951
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**325.366.889.398**	**205.639.663.521**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**275.469.505.832**	**158.916.403.455**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		278.410.889.832	161.857.787.455
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		102.040.989.518	
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	A.7.3.2	176.369.900.314	161.857.787.455
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	A.7.3.5	(2.941.384.000)	(2.941.384.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**18.834.225.848**	**17.097.900.297**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	13.909.361.182	13.146.335.742
- Nguyên giá	222		48.778.169.938	44.434.192.335
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(34.868.808.756)	(31.287.856.593)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	4.924.864.666	3.951.564.555
- Nguyên giá	228		22.526.241.090	20.505.031.090
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(17.601.376.424)	(16.553.466.535)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**31.063.157.718**	**29.625.359.769**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.555.962.800	2.057.714.330
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22b	7.516.914.387	6.701.936.540
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	20.990.280.531	20.865.708.899
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.025.901.230.835**	**3.857.650.840.076**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**3.711.203.442.870**	**1.676.711.034.031**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**3.682.126.164.963**	**1.658.279.740.016**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		3.358.260.821.143	980.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	3.358.260.821.143	980.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	6.198.777.730	5.908.362.982
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	2.997.412.058	3.376.948.519
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		19.787.000.000	19.531.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	18.902.075.711	21.919.359.899
11. Phải trả người lao động	323		121.001.044.068	93.578.140.134
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.619.076.205	1.416.505.119
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	22.435.236.841	14.592.319.837
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		49.051.861	359.457.407
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	71.999.842.615	491.727.571.277
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		44.000.000.000	16.700.000.000
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14.875.826.731	9.169.574.842
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**29.077.277.907**	**18.431.294.015**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		29.077.277.907	18.431.294.015
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**2.314.697.787.965**	**2.180.939.806.045**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.314.697.787.965**	**2.180.939.806.045**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		722.339.370.000	722.339.370.000
a. Vốn pháp định	411.1a		722.339.370.000	722.339.370.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		610.253.166.720	610.253.166.720
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(496.682.500)	(496.682.500)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		82.371.389.459	59.236.315.172
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		59.379.106.210	59.379.106.210
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		59.379.106.210	59.379.106.210
6. Quỹ đầu tư phát triển	415.1		64.107.298.271	
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
8. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	717.365.033.595	670.849.424.233
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		689.975.805.087	681.546.584.393
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		27.389.228.508	(10.697.160.160)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			**2.314.697.787.965**	**2.180.939.806.045**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**6.025.901.230.835**	**3.857.650.840.076**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			129.328.625.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390.400.000	390.400.000
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		72.200.145	72.200.145
7. Cổ phiếu quỹ	007		33.792	33.792
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		581.055.440.000	143.089.350.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		535.780.000	3.004.290.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		964.000.000	964.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		176.585.180.000	176.585.180.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		25.493.440.265.000	24.449.106.297.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		20.597.246.345.000	19.735.655.567.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		250.593.860.000	137.872.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		4.245.857.430.000	4.102.437.630.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		96.724.200.000	91.138.630.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		303.018.430.000	382.002.470.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		263.761.150.000	436.435.060.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		141.147.710.000	18.026.560.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		122.613.440.000	418.408.500.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		296.612.165.200	241.299.703.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		1.061.028.300.000	1.091.028.300.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.076.867.231.083	1.021.781.924.960
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	327.654.111.106	455.008.406.883
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.7.39	703.169.849.306	555.024.350.334
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	46.043.270.671	11.749.167.743
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.41	1.031.345.676.325	1.010.080.512.903
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.021.926.198.076	1.000.447.654.521
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		9.419.478.249	9.632.858.382
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		35.148.112.639	1.947.662.639
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		10.373.442.119	9.753.749.418

Hà nội, ngày17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Thủy	Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT c=VN l=Hoàn Kiếm
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-01-19 09:37+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Mẫu số B02a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TOÀN CÔNG TY

Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		40,773,644,244	32,311,582,793	140,549,398,660	107,717,895,461
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B.7.45.1	6,895,762,964	4,232,677,651	30,423,208,943	33,266,428,303
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		17,176,719,013	11,944,564,393	66,003,993,616	25,398,264,472
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	16,701,162,267	16,134,340,749	44,122,196,101	49,053,202,686
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.7.45.3	15,935,000,954	10,793,196,718	68,220,441,026	50,642,025,591
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	116,376,634,821	88,344,854,132	330,266,727,544	325,812,286,324
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.7.45.3	8,000,000,000	4,000,000,000	11,057,027,000	4,815,207,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	84,608,473,279	68,882,718,490	307,765,343,020	320,154,341,569
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	B.7.45.4			2,479,950	23,476,070,167
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	B.7.45.4			400,000,000	200,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	B.7.45.4	1,529,360,228	2,381,364,683	6,797,851,191	9,501,824,770
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	70,000,000	146,363,636	1,802,550,000	8,774,610,453
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	703,944,467	2,488,829,782	3,233,748,107	4,171,794,167
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**267,997,057,993**	**209,348,910,234**	**870,095,566,498**	**855,266,055,502**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		41,031,758,851	43,951,226,128	81,423,663,295	159,431,264,233
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.7.45.1	32,916,346,254	27,185,112,333	58,368,273,667	56,775,770,359
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		8,115,412,597	16,766,113,795	23,055,389,628	102,655,493,874
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		767,123,477	(589,519,366)	4,988,971,823	9,903,307,217
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.7.47	1,414,335,440	1,231,097,664	3,158,378,993	3,552,724,401
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	116,680,591,137	69,978,864,809	298,191,390,527	263,684,519,800
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					17,550,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	6,330,534,515	5,123,557,714	17,496,441,264	17,930,838,586
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	3,974,489,621	4,213,201,159	10,349,920,976	14,795,922,712
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.45.5	5,749,235,053	4,377,177,040	16,135,810,454	13,972,886,366
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			189,987,000	36,600,000	189,987,000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**		**175,948,068,094**	**128,285,605,148**	**431,744,577,332**	**483,289,013,315**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			8,968		8,968
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		54,576,228,366	22,463,967,879	64,989,249,921	66,278,248,752
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**	**B.7.46**	**54,576,228,366**	**22,463,976,847**	**64,989,249,921**	**66,278,257,720**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		12,363	8,995,173,322	12,363	8,995,173,322
4.2. Chi phí lãi vay	52		31,433,517,316	23,645,828,663	123,350,587,766	134,707,639,269
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	**60**	**B7.48**	**31,433,529,679**	**32,641,001,985**	**123,350,600,129**	**143,702,812,591**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B.7.50**	**55,389,532,268**	**19,942,752,016**	**144,707,326,796**	**115,303,233,805**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**59,802,156,318**	**50,943,527,932**	**235,282,312,162**	**179,249,253,511**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		14,799,163	2,293,667,896	421,170,395	2,299,928,912
8.2. Chi phí khác	72		151,506,670	137,447,150	606,452,680	545,427,150
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**(136,707,507)**	**2,156,220,746**	**(185,282,285)**	**1,754,501,762**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**59,665,448,811**	**53,099,748,678**	**235,097,029,877**	**181,003,755,273**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		50,604,142,395	57,921,298,080	192,148,425,889	258,260,984,675
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		9,061,306,416	(4,821,549,402)	42,948,603,988	(77,257,229,402)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**7,130,793,228**	**8,410,263,182**	**39,452,517,590**	**34,115,869,042**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		5,742,652,513	9,228,909,443	34,590,302,270	44,569,990,437
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		1,388,140,715	(818,646,261)	4,862,215,320	(10,454,121,395)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**	**B.7.57**	**52,534,655,583**	**44,689,485,496**	**195,644,512,287**	**146,887,886,231**
Trong đó: Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN thực hiện			44,861,489,882	48,692,388,637	157,558,123,619	213,690,994,238

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(9,578,760,406)	(10,082,727,078)	23,135,074,287	(38,860,737,345)
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		(9,578,760,406)	(10,082,727,078)	23,135,074,287	(38,860,737,345)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		584	582	2,051	2,782

Hà nội, ngày 17 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Thủy	Nhữ Đình Hòa

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Việt

Số 8 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà nội

Mẫu số B03a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV.2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(120,260,663,946,436)	(113,345,723,733,130)
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		118,639,504,412,691	115,104,289,115,149
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		37,334,818,832	12,017,721,211
5. Tiền lãi đã thu	05		397,004,135,245	423,915,558,186
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(76,729,142,327)	(97,276,334,001)
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(65,751,054,613)	(61,675,103,841)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(219,653,149,037)	(266,380,845,889)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(199,482,723,279)	(233,039,482,433)
10.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		13,395,267,514,580	7,578,278,520,262
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(13,244,979,614,857)	(7,281,774,280,894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1,598,148,749,201)**	**1,832,631,134,620**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(7,770,258,066)	(3,648,437,536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		250,900,000	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(7,519,358,066)**	**(3,648,437,536)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (*)
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3.Tiền vay gốc	33		16,820,908,753,611	11,550,161,276,864
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		16,820,908,753,611	11,550,161,276,864
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,279,188,584,869)	(13,239,434,299,083)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(15,279,188,584,869)	(13,239,434,299,083)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71,009,113,270)	(56,740,816,880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1,470,711,055,472**	**(1,746,013,839,099)**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**(134,957,051,795)**	**82,968,857,985**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**149,529,318,217**	**66,560,460,232**
Tiền	61		149,529,318,217	66,560,460,232
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		**14,572,266,422**	**149,529,318,217**
Tiền	71		14,572,266,422	149,529,318,217
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		95,626,482,483,751	109,959,873,384,658
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(91,922,938,059,971)	(94,322,729,367,344)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		18,567,332,622,706	20,608,784,302,550
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(5,196,283,345)	(4,501,189,900)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		2,670,539,173,989	7,165,571,954,953
13.Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(2,669,509,634,580)	(7,195,230,471,300)
14.Tiền thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	14		121,520,185,354,372	116,620,590,635,956
15.Tiền chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	15		(143,731,810,350,799)	(153,330,650,527,434)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**55,085,306,123**	**(498,291,277,861)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**1,021,781,924,960**	**1,520,073,202,821**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,021,781,924,960	1,520,073,202,821
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		455,008,406,883	589,359,627,581
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		555,024,350,334	926,900,195,324
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		11,749,167,743	3,813,379,916
Các khoản tương đương tiền	36			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**1,076,867,231,083**	**1,021,781,924,960**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,076,867,231,083	1,021,781,924,960
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		327,654,111,106	455,008,406,883
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		703,169,849,306	555,024,350,334
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		46,043,270,671	11,749,167,743
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà nội, ngày 17 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Thủy	Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Mẫu số B04a-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (**)		Số tăng/giảm (Lũy kế từ đầu năm đến 31.12)				Số dư đến 31.12	
		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,332,592,536,720	1,332,592,536,720					1,332,592,536,720	1,332,592,536,720
1.1. Vốn pháp định		722,339,370,000	722,339,370,000					722,339,370,000	722,339,370,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		610,253,166,720	610,253,166,720					610,253,166,720	610,253,166,720
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(496,682,500)	(496,682,500)					(496,682,500)	(496,682,500)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		59,379,106,210	59,379,106,210					59,379,106,210	59,379,106,210
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		59,379,106,210	59,379,106,210					59,379,106,210	59,379,106,210
5. Quỹ đầu tư phát triển						64,107,298,271			64,107,298,271
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		98,097,052,517	59,236,315,172	6,804,264,620	45,665,001,965	41,815,096,967	18,680,022,680	59,236,315,172	82,371,389,459
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				8,968	8,968	12,363	12,363		
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		595,500,543,952	670,849,424,233	217,346,276,246	141,997,395,965	195,644,512,287	149,128,902,925	670,849,424,233	717,365,033,595
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		539,394,596,105	681,546,584,393	217,346,276,246	75,194,287,958	157,558,123,619	149,128,902,925	681,546,584,393	689,975,805,087
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		56,105,947,847	(10,697,160,160)		66,803,108,007	38,086,388,668		(10,697,160,160)	27,389,228,508
Tổng cộng		**2,144,451,663,109**	**2,180,939,806,045**	**224,150,549,834**	**187,662,406,898**	**301,566,919,888**	**167,808,937,968**	**2,180,939,806,045**	**2,314,697,787,965**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		98,097,052,517	59,236,315,172	6,804,264,620	45,665,001,965	41,815,096,967	18,680,022,680	59,236,315,172	82,371,389,459
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TSCĐ theo giá trị hợp lý									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (**)		Số tăng/giảm (Lũy kế từ đầu năm đến 31.12)				Số dư đến 31.12	
		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2022	Năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3.Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		**98,097,052,517**	**59,236,315,172**	**6,804,264,620**	**45,665,001,965**	**41,815,096,967**	**18,680,022,680**	**59,236,315,172**	**82,371,389,459**

Hà nội, ngày 17 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Thủy	Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
Địa Chỉ: Tầng 1,4 &7- Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888
(Mẫu số B09-Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2023

1.Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty", "BVSC") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

1.3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

1.4 Hoạt động chính của Công ty: cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán

1.5 Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, Tầng 1,4 và 7 Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và Chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
1. Phòng Giao dịch Trụ sở (Hà nội)	Tầng 1- Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
2. PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. PGD Thành Công (Hà Nội)	Tầng 10 Tòa nhà Sky City – số 88 Láng Hạ – Đống Đa – Hà nội
4. PGD Thanh Xuân (Hà Nội)	Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Hapulico, 01 Nguyễn Huy Tưởng (85 Vũ Trọng Phụng) Thanh Xuân, Hà nội.
5. PGD 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
6. PGD 81 Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	81 Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
7. PGD 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
8. PGD 24A Phan Đăng Lưu (TP Hồ Chí Minh)	Tòa nhà 24A đường Phan Đăng Lưu, phường 6, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/11/1999 và kết thúc ngày 31/12/2000.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Chuẩn mực, chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về việc tuân thủ.

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Các quy định và hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán của Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC - ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính của Công ty:

- Theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC quy định: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ,các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được phân loại theo nhóm tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,… và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC, bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết, các tài sản tài chính khác. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Công ty.

- Đối với các khoản cho vay: Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin. Thông tư 210/2014/TT-BTC quy định rõ Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính hoặc định lượng – tùy vào mục đích quản lý.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận:

4.2.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.2.2.2. Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM tiếp tục được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá tri ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.2.2.3 *Các khoản cho vay:*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông lãi /lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực

Các khoản cho vay được phân loại vào các khoản nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế…;
- Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay Margin:

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng các khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua.

Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý, trừ trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Trường hợp này, tài sản tài chính AFS sẽ tiếp tục được hạch toán theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

4.2.2.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM.

Các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm

số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch trên hệ thống liền kề gần nhất trước ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Đối với các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm các khoản cho vay, Công ty thực hiện đánh giá riêng lẻ từng tài sản khi tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản đó là đáng kể. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu:

- Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

- Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT/- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hợp đồng bán và cam kết mua lại:

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được phân bổ vào kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp trong kỳ.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc khấu hao và khấu trừ:

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Tài sản khác	3 – 5 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng.
- Chi phí thuê văn phòng.
- Chi phí vật dụng văn phòng.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm; được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

** Thuế thu nhập hiện hành*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

** Thuế thu nhập hoãn lại:* Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một hoạt động giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.13 Các bên liên quan:

Các bên được coi là các bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.14 Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1.Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	62,415,438	116,351,818
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	14,509,850,984	149,412,966,399
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK		
Các khoản tương đương Tiền		
Cộng	**14,572,266,422**	**149,529,318,217**

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý IV/2023

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của CTCK		
Cổ phiếu	77,495,746	1,814,839,193,409
Trái phiếu	33,388,498	3,809,138,142,964
Chứng khoán khác	5,974,000	96,728,805,000
Cộng	**116,858,244**	**5,720,706,141,373**
b) Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	2,805,833,035	59,953,005,120,095
Trái phiếu	17,985,490	2,256,404,530,100
Chứng khoán khác	36,988,799	131,478,957,460
Cộng	**2,860,807,324**	**62,340,888,607,655**

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVTPL)

STT	Loại TSTC	31/12/2023		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
A	B	1	2	3	4
	TSTC FVTPL				
1	***Cổ phiếu***	***196,738,439,138***	***226,396,405,245***	***165,306,349,908***	***161,938,937,946***
2	***Chứng chỉ quỹ NY***	***57,725,055,759***	***63,940,748,700***	***55,802,210,678***	***52,094,677,700***
3	**Trái phiếu**	**442,586,048,464**	**442,586,048,464**	**186,928,440,781**	**186,928,440,781**
	Cộng	**697,049,543,361**	**732,923,202,409**	**408,037,001,367**	**400,962,056,427**

A 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

STT	Loại TSTC	31/12/2023		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị thuần (*)	Giá gốc	Giá trị thuần (*)
A	B	1	2	3	4
1	**AFS đánh giá theo giá trị hợp lý**	**124,862,190,488**	**227,826,427,314**	**124,862,190,488**	**198,907,584,455**
2	***AFS đánh giá theo giá gốc***	***84,505,692,448***	***42,132,582,472***	***84,505,442,248***	***46,773,038,239***
3	***AFS khác***	***13,623,117,619***	***13,623,117,619***	***15,338,915,258***	***15,338,915,258***
	TỔNG	**222,991,000,555**	**283,582,127,405**	**224,706,547,994**	**261,019,537,952**

Ghi chú (*): Giá trị thuần AFS = Giá trị hợp lý AFS – Trích lập dự phòng AFS

A 7.3.3 Các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn (HTM)

STT	Loại TSTC	31/12/2023 Giá trị ghi sổ	Đầu năm Giá trị ghi sổ
A	B	2	4
1	**Trái phiếu**	**102,040,989,518**	
2	**Tài sản HTM khác**	**1,605,722,510,956**	**628,037,300,819**
	Cộng	**1,707,763,500,474**	**628,037,300,819**

A 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

STT	Loại TSTC	31/12/2023		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
A	B	1	2	3	4
1	Cho vay từ hoạt động Margin (*)	2,708,111,871,986	2,708,111,871,986	1,870,447,859,022	1,870,447,859,022
2	Cho vay từ hoạt động Ứng trước	501,114,814,837	501,114,814,837	384,350,836,986	384,350,836,986
	Cộng	**3,209,226,686,823**	**3,209,226,686,823**	**2,254,798,696,008**	**2,254,798,696,008**

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là: 5.012.182.787.090 VND và 3.832.347.082.830 VND.

A7.3.5 Tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng Quý 4/2023			Giá trị lập dự phòng tại 31.12.2022	Mức trích lập (+) hoặc hoàn nhập (-) Quý 4/2023
		Giá sổ sách kế toán (31/12/2023)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (31.12.23)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (31.12.23)		
A	B	2	3	4	5	6
I	**TSTC AFS**	**84,505,692,448**	**42,166,470,472**	**(42,373,109,976)**	**(37,732,404,009)**	**1,003,135,477**
	Chứng khoán chưa niêm yết	***53,825,403,948***	***21,358,038,024***	***(32,468,633,924)***	***(31,970,855,724)***	
	GPINVEST	14,150,483,000	11,209,099,000	(2,941,384,000)	(2,941,384,000)	
	OTO3.2	4,680,000,000		(4,680,000,000)	(4,118,880,000)	
	Chứng khoán chưa niêm yết khác	34,994,920,948	10,148,939,024	(24,847,249,924)	(24,910,591,724)	
	CK UPCOM	***30,680,288,500***	***20,808,432,448***	***(9,904,476,052)***	***(5,761,548,285)***	***1,003,135,477***
II	**TSTC AFS khác**	**(25,965,338,234)**		**(25,965,338,234)**	**(23,901,274,739)**	**595,988,000**
III	**TSTC HTM**	**100,000,000,000**	**102,040,989,517**			
IV	**Khác**	**(13,623,117,619)**		**(13,623,117,619)**	**(15,338,915,258)**	**(832,000,000)**
	Cộng	**144,917,236,595**	**144,207,459,989**	**(81,961,565,829)**	**(76,972,594,006)**	**767,123,477**

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
Cổ phiếu niêm yết	(9,904,476,052)	(5,761,548,285)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(32,468,633,924)	(31,970,855,724)
Chứng chỉ quỹ		
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết		
Tài sản tài chính khác	(39,588,455,853)	(39,240,189,997)
Cộng	**(81,961,565,829)**	**(76,972,594,006)**

A.7.5 Các khoản phải thu	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Phải thu bán cổ phiếu	2,571,494,400	
Cộng	***2,571,494,400***	***0***
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức , tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ		
Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	34,633,788,424	30,999,425,008
Phải thu và dự thu khác		
Cộng	***34,633,788,424***	***30,999,425,008***
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,382,532,937	1,563,623,148
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4,590,736,800	4,850,736,800
Phải thu hoạt động tư vấn	1,221,171,495	1,080,816,500
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	662,210,901	690,823,323
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	82,083,276	111,225,740,161
Cộng	***8,938,735,409***	***119,411,739,932***
7.5.7. Phải thu khác		
Ứng trước cho người bán	23,593,387,159	4,232,401,524
Phải thu khác	12,926,987,489	13,045,316,061
Cộng	***36,520,374,648***	***17,277,717,585***

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay				Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	**Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi**			**(16,072,387,699)**			**(18,513,283,447)**	**(16,072,387,699)**
	Trong đó							
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(10,265,000,000)			(10,265,000,000)	(10,265,000,000)
	H_CN1013			(1,685,000,000)			(1,685,000,000)	(1,685,000,000)
	H_CN1012			(1,780,000,000)			(1,780,000,000)	(1,780,000,000)
	H_TC161			(2,800,000,000)			(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
	H_CN1022			(4,000,000,000)			(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
	- Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi khác cho các đối tượng khác			(5,807,387,699)	(2,440,895,748)		(8,248,283,447)	(5,807,387,699)

A.7.7. Hàng tồn kho	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
- Vật tư văn phòng		709,437,380
- Công cụ, dụng cụ	34,509,000	250,124,453
Cộng	***34,509,000***	***959,561,833***

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
7.8.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
+ Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	4,762,282,528	4,162,827,485
+ Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	772,893,575	1,054,262,649
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán cho các đối tượng khác		
Cộng	*5,535,176,103*	*5,217,090,134*
7.8.2. Phải trả TTLKCK Việt Nam (VSD)		
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	663,601,627	691,272,848
Cộng	*663,601,627*	*691,272,848*
7.8.3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	***6,198,777,730***	***5,908,362,982***

A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	287,472,009	199,349,528
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,742,652,512	8,918,909,443
- Thuế Thu nhập cá nhân	11,378,725,244	12,581,189,776
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)	1,493,225,946	219,911,152
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0
Cộng	***18,902,075,711***	***21,919,359,899***

A.7.13. Chi phí phải trả	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	20,795,577,670	12,129,338,782
Chi phí giao dịch	1,336,734,007	1,569,513,453
Chi phí quản lý CTCK	302,925,164	893,467,602
Cộng	***22,435,236,841***	***14,592,319,837***

A 7.15. Phải trả người bán	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	*2,997,412,058*	*3,376,948,519*
- Phải trả về mua các tài sản tài chính		
- Phải trả cho người bán khác	2,997,412,058	3,376,948,519
+ CÔNG TY TNHH HẦM RƯỢU VIỆT NAM	319,772,740	
+ Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT		2,151,000,000
+ Tập Đoàn Bảo Việt	1,156,050,000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	481,062,674	
+ Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt	650,000,000	651,601,500
Phải trả cho các đối tượng khác	390,526,644	574,347,019
Cộng	***2,997,412,058***	***3,376,948,519***

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	*71,999,842,615*	*491,727,571,277*
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		
Cộng	***71,999,842,615***	***491,727,571,277***

A.7.22. Chi phí trả trước	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2,995,070,869	2,731,925,974
b. Chi phí trả trước dài hạn	7,516,914,387	6,701,936,540
Cộng	***10,511,985,256***	***9,433,862,514***

A.7.23.Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	10,119,114,956	10,119,114,956
Tiền lãi phân bổ trong năm	7,805,769,210	7,681,197,578
Cộng	***20,990,280,531***	***20,865,708,899***

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/12/2023)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	35,701,957,708	8,426,649,907	248,814,160	56,770,560	44,434,192,335
- Mua trong quý	4,648,988,066	1,100,060,000			5,749,048,066
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1,405,070,463			1,405,070,463
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	40,350,945,774	8,121,639,444	248,814,160	56,770,560	48,778,169,938
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	27,043,846,823	4,021,580,842	165,658,368	56,770,560	31,287,856,593
- Khấu hao trong quý	4,045,076,861	924,186,937	16,758,828		4,986,022,626
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1,405,070,463			1,405,070,463
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	31,088,923,684	3,540,697,316	182,417,196	56,770,560	34,868,808,756
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	8,658,110,885	4,405,069,065	83,155,792		13,146,335,742
- Tại ngày cuối quý	9,262,022,090	4,580,942,128	66,396,964		13,909,361,182

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 24.439.833.552 (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 22.412.682.915).

A.7.19 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Từ đầu năm đến 31/12/2023)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			17,537,242,834	2,967,788,256	20,505,031,090
- Mua trong quý			2,021,210,000		2,021,210,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			19,558,452,834	2,967,788,256	22,526,241,090
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm			13,585,678,279	2,967,788,256	16,553,466,535
- Khấu hao trong quý			1,047,909,889		1,047,909,889
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			14,633,588,168	2,967,788,256	17,601,376,424
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			3,951,564,555		3,951,564,555
- Tại ngày cuối quý			4,924,864,666		4,924,864,666

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là: 13,449,551,090 (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13,449,551,090).

A.7.20.Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngân hàng	980,000,000,000	16,821,883,469,389	15,263,983,469,389	2,537,900,000,000
Vay Ngắn hạn khác		5,812,751,858,955	4,992,391,037,812	820,360,821,143
Tổng cộng	**980,000,000,000**	**22,634,635,328,344**	**20,256,374,507,201**	**3,358,260,821,143**

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	***327,654,111,106***	***455,008,406,883***
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	318,308,797,603	445,861,792,742
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9,345,313,503	9,146,614,141
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	***703,169,849,306***	***555,024,350,334***
Cộng	**1,030,823,960,412**	**1,010,032,757,217**

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối quý 31/12/2023)	Số đầu năm
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	46,043,270,671	11,749,167,743
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		0
Cộng	**46,043,270,671**	**11,749,167,743**

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	***1,031,345,676,325***	***1,010,080,512,903***
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1,021,926,198,076	1,000,453,297,331
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	9,419,478,249	9,627,215,572
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	***0***	***0***
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	***45,521,554,758***	***11,701,412,057***
Cộng	**1,076,867,231,083**	**1,021,781,924,960**

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
1. Phải trả gốc margin	**2,708,111,871,986**	**1,870,447,859,022**
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*2,708,111,871,986*	*1,870,447,859,022*
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi margin	**25,708,095,614**	**15,850,335,225**
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	*25,708,095,614*	*15,850,335,225*
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**501,114,814,837**	**384,350,836,986**
3.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	*501,114,814,837*	*384,350,836,986*
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		*384,350,836,986*
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**3,234,934,782,437**	**2,270,649,031,233**

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	689,975,805,087	681,546,584,393
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	27,389,228,508	-10,697,160,160
Cộng	**717,365,033,595**	**670,849,424,233**

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện:

B 7.45.1 Lãi, lỗ các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV/2023	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV/2022
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	**Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ**	**40,162,003**		**927,788,411,194**	**956,738,161,599**	**(28,949,750,405)**	**(31,294,821,244)**	**(17,249,467,753)**
1	*Cổ phiếu niêm yết*	*36,641,003*		*860,336,033,194*	*885,295,961,790*	*(24,959,928,596)*	*(27,575,090,237)*	*(17,364,100,815)*
2	*CCQ NY*	*2,987,000*		*48,829,150,000*	*52,266,949,809*	*(3,437,799,809)*	*(3,197,967,441)*	*114,633,062*
3	*Cổ phiếu Upcom*	*534,000*		*18,623,228,000*	*19,175,250,000*	*(552,022,000)*	*(521,763,566)*	
4	*Cổ phiếu chưa niêm yết*							
II	**Trái phiếu**	**15,451,150**		**1,755,347,644,500**	**1,752,704,450,000**	**2,643,194,500**	**636,287,934**	**(6,255,785,022)**
III	***Công cụ thị trường tiền tệ***	***93***		***1,290,285,972,615***	***1,290,000,000,000***	***285,972,615***	***2,713,468,586***	***552,818,093***
IV	**Tổng cộng**			**3,973,422,028,309**	**3,999,442,611,599**	**(26,020,583,290)**	**(27,945,064,724)**	**(22,952,434,682)**

B.7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý IV/2022
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	16,701,162,267	16,134,340,749
b. Từ tài sản tài chính HTM:	15,935,000,954	10,793,196,718
c. Từ Các khoản cho vay	116,376,634,821	88,344,854,132
d. Từ AFS:	8,000,000,000	4,000,000,000
Tổng cộng	**157,012,798,042**	**119,272,391,599**

B.7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Quý IV/2022
		Quý IV/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	
1	Doanh thu hoạt động môi giới	84,608,473,279	307,765,343,020	68,882,718,490
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2,479,950	
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		400,000,000	
4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,529,360,228	6,797,851,191	2,381,364,683
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	70,000,000	1,802,550,000	146,363,636
6	Thu nhập hoạt động khác	703,944,467	3,233,748,107	2,488,829,782
6.1	*Doanh thu các dịch vụ tài chính khác*	*161,492,423*	*873,709,873*	*2,121,240,479*
6.2	*Doanh thu khác*	*542,452,044*	*2,360,038,234*	*367,589,303*
	Cộng	**86,911,777,974**	**320,001,972,268**	**73,899,276,591**

B.7.45.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính:

STT	Các loại chi phí dịch vụ khác	Năm nay		Quý IV/2022
		Quý IV/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	
1	**Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác	5,749,235,053	16,135,810,454	4,377,177,040
	Cộng	**5,749,235,053**	**16,135,810,454**	**4,377,177,040**

B.7.46 Doanh thu hoạt động tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		
		Quý IV/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	Quý IV/2022
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			8,968
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	54,576,228,366	64,989,249,921	22,463,967,879
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	**54,576,228,366**	**64,989,249,921**	**22,463,976,847**

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

STT	Các loại chi phí hoạt cung cấp dịch vụ	Năm nay		
		Quý IV/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	Quý IV/2022
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	116,680,591,137	298,191,390,527	69,978,864,809
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí hoạt động tự doanh	1,414,335,440	3,158,378,993	1,231,097,664
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6,330,534,515	17,496,441,264	5,123,557,714
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3,974,489,621	10,349,920,976	4,213,201,159
	Cộng	**128,399,950,713**	**329,196,131,760**	**80,546,721,346**

B.7.48 Chi phí tài chính:

STT	Các loại chi phí tài chính	Năm nay		
		Quý IV/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	Quý IV/2022
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	12,363	12,363	**8,995,173,322**
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			8,995,173,322
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12,363	12,363	
2	Chi phí lãi vay	31,433,517,316	123,350,587,766	23,645,828,663
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	**31,433,529,679**	**123,350,600,129**	**32,641,001,985**

B.7.50 Chi phí quản lý Công ty:

STT	Các loại chi phí quản lý	Năm nay		Quý IV/2022
		Quý IV/2023	Lũy kế đến 31/12/2023	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	41,606,127,493	96,136,106,289	9,343,089,910
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	607,119,310	2,354,203,930	571,206,085
3	Chi phí nhân viên khác	(57,684,539)	3,625,194,170	47,006,015
4	Chi phí vật tư văn phòng	768,509,410	987,183,523	64,788,959
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	267,060,330	1,070,615,588	183,002,787
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,620,670,644	5,939,320,735	1,675,029,612
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,880,163,734	6,454,924,412	1,635,528,323
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			(1,447,875,000)
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,009,209,188	10,910,651,601	5,080,791,550
10	Chi phí khác	5,688,356,698	17,229,126,548	2,790,183,775
	Tổng	**55,389,532,268**	**144,707,326,796**	**19,942,752,016**

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

7.27.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**

7.27.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: **không có**

7.27.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu **Quý IV/2023**

Đơn vị tính: đồng

- Doanh thu & Thu nhập khác 322,588,085,522
- Chi phí 262,922,636,711
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 7,130,793,228
- **Lợi nhuận sau thuế TNDN** **52,534,655,583**

F.7.58 Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
2	Tổng Công ty Bảo Việt nhân thọ	Công ty cùng tập đoàn
3	Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng tập đoàn
4	Bảo Hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty thành viên (BHBV)
5	Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty Quản lý quỹ Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
7	Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan:

Phát sinh giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý IV/2023 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý IV.2023	Quý IV.2022
Tập đoàn Bảo Việt	Phí lưu ký	37,345,377	54,615,139
	Phí tư vấn		105,000,000
	Phí cung cấp báo cáo	70,000,000	
	Chi phí CNTT dự kiến	(30,236,695)	(110,031,094)
	Quản lý sổ cổ đông, trả cổ tức	88,000,000	88,000,000
	Thuê văn phòng	(1,540,476,000)	(1,540,476,000)
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký	20,252,480	48,954,483
	Phí giao dịch chứng khoán		923,002,431
	Thuê văn phòng 11 NCT	(853,560,000)	(853,560,000)
	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	(113,181,815)	(113,181,815)
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch CK	169,547,505	201,242,760
	Phí lưu ký	729,135	1,321,615
Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	(1,594,467,072)	(1,594,467,072)
	Tiền điện và gửi xe	(143,316,675)	(148,770,639)
	Phí quản lý dịch vụ	(481,062,674)	(446,292,000)
	Chi phí khác	(72,513,000)	(166,419,875)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	71,176,240	320,321,920
	Phí quản lý chứng khoán		247,543,650
	Phí lưu ký	111,764,479	82,800
Quỹ Đầu Tư Giá Trị Bảo Việt	Cổ Tức	8,000,000,000	4,000,000,000

Kết thúc quý IV/2023 các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý IV.2023	Quý IV.2022
Tập đoàn Bảo Việt	Thuê văn phòng	(1,156,050,000)	
	Tiền ứng tư vấn	(50,000,000)	(50,000,000)
	Phí cung cấp báo cáo biến động cổ phiếu		105,000,000
	Tiền đặt cọc thuê văn phòng	1,320,907,170	564,841,200
	Chi phí CNTT	(30,236,695)	(110,031,098)
Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Chi phí liên quan đến bảo hiểm	(650,000,000)	(651,601,500)
Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Bảo Việt	Tiền đặt cọc thuê văn phòng	483,171,840	483,171,840
	Tiền điện và tiền gửi xe 233 ĐK	(30,645,060)	(166,419,875)
	Phí quản lý dịch vụ	(481,062,674)	
	Chi phí khác	(72,513,000)	
Quỹ Đầu Tư Giá Trị Bảo Việt	Cổ tức	8,000,000,000	4,000,000,000

Lập ngày 17 tháng 1 năm 2024

Người lập	Kế Toán Trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Thủy	Nhữ Đình Hòa